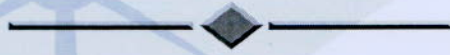


TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH.

Quý II – Năm 2017



TP. Hồ Chí Minh

07/2017

EVNPECC3



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | - | - |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 214 461 923 472 | 207 382 382 520 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 93 847 774 085 | 79 420 409 305 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 50 087 118 085 | 56 798 473 305 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 43 760 656 000 | 22 621 936 000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | (45 410 000) | 817 090 000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 220 790 000 | 220 790 000 |
| 1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (913 500 000) | |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 647 300 000 | 596 300 000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 82 147 380 257 | 94 186 059 111 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 76 562 257 002 | 74 657 841 722 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8 450 956 616 | 18 529 695 867 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 4 102 743 407 | 8 130 784 249 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (6 968 576 768) | (7 132 262 727) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 38 171 522 640 | 32 823 111 492 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 38 171 522 640 | 32 823 111 492 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 340 656 490 | 135 712 612 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13a | 321 848 161 | 135 712 612 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 18 808 329 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 52 874 295 565 | 52 079 861 720 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 153 000 000 | 153 000 000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 153 000 000 | 153 000 000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 30 966 178 142 | 29 818 962 463 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 18 842 050 091 | 19 965 552 385 |
| - Nguyên giá | 222 | | 46 974 450 880 | 46 543 359 517 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (28 132 400 789) | (26 577 807 132) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 12 124 128 051 | 9 853 410 078 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16 370 940 995 | 13 616 194 379 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4 246 812 944) | (3 762 784 301) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 311 190 280 | 311 190 280 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 311 190 280 | 311 190 280 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 19 450 000 000 | 19 450 000 000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 19 450 000 000 | 19 450 000 000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1 993 927 143 | 2 346 708 977 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1 993 927 143 | 2 346 708 977 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 267 336 219 037 | 259 462 244 240 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | - | - |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 186 472 976 403 | 172 371 348 955 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 186 472 976 403 | 172 371 348 955 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 7 364 536 448 | 6 575 795 150 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 70 123 033 838 | 66 302 064 711 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.17 | 3 144 070 748 | 5 921 082 664 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 63 236 346 826 | 78 484 930 289 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 15 821 398 972 | 6 782 365 633 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 25 500 912 464 | 7 708 667 401 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1 282 677 107 | 596 443 107 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 80 863 242 634 | 87 090 895 285 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 80 863 242 634 | 87 090 895 285 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 40 571 640 000 | 40 571 640 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 40 571 640 000 | 40 751 640 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 45 000 000 | 45 000 000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (140 000) | (140 000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 34 030 474 882 | 32 378 928 577 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6 216 267 752 | 14 095 466 708 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2 810 690 737 | 14 095 466 708 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3 405 577 015 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 267 336 219 037 | 259 462 244 240 |

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Trưởng phòng TCKT



Phạm Hoàng Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc




Thái Tuấn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|---------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 122 205 163 096 | 96 873 210 114 | 194 005 819 072 | 164 196 456 842 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 122 205 163 096 | 96 873 210 114 | 194 005 819 072 | 164 196 456 842 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 103 150 420 432 | 78 176 309 689 | 158 766 977 946 | 131 470 546 181 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 19 054 742 664 | 18 696 900 425 | 35 238 841 126 | 32 725 910 661 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 502 314 637 | 157 159 718 | 773 410 605 | 277 371 258 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 913 500 000 | 306 123 475 | 1 011 477 501 | 370 894 691 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 2 335 235 584 | 2 142 290 538 | 5 644 681 307 | 4 248 927 333 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 12 062 585 001 | 13 529 537 303 | 22 397 091 585 | 23 337 259 365 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} : | 30 | | 4 245 736 716 | 2 876 108 827 | 6 959 001 338 | 5 046 200 530 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 23 128 136 | 1 201 161 363 | 23 582 681 | 1 201 161 363 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 77 346 886 | 161 007 312 | 77 346 886 | 203 578 905 |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | (54 218 750) | 1 040 154 051 | (53 764 205) | 997 582 458 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4 191 517 966 | 3 916 262 878 | 6 905 237 133 | 6 043 782 988 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 785 940 951 | 812 654 549 | 1 336 684 784 | 1 247 158 571 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 3 405 577 015 | 3 103 608 329 | 5 568 552 349 | 4 796 624 417 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 839 | 918 | 1 373 | 1 419 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

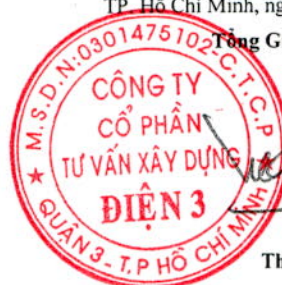
Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc








Thái Tuấn Tài

Nguyễn Trần Phương Thúy

Phạm Hoàng Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6 905 237 133 | 6 043 782 988 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 2 038 622 300 | 1 484 206 283 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 749 814 041 | 2 093 869 123 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (213 565 212) | 173 341 466 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 452 959 048 | (238 888 899) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 9 933 067 310 | 9 556 310 961 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 1 261 098 695 | (16 396 328 389) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (5 348 411 148) | (1 985 762 781) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 10 801 090 151 | (4 086 245 425) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 166 646 285 | 99 195 460 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1 946 553 385) | (1 849 291 794) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | 10 000 000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (880 956 000) | (336 600 000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 13 985 981 908 | (14 988 721 968) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (2 349 945 693) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 5 769 416 666 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 460 540 952 | 238 888 899 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 460 540 952 | 3 658 359 872 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32 | | - | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (19 158 080) | (704 339 910) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (19 158 080) | (704 339 910) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 14 427 364 780 | (12 034 702 006) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 79 420 409 305 | 51 134 559 843 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 93 847 774 085 | 39 099 857 837 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Trưởng phòng TCKT



Phạm Hoàng Vinh

Tổng Giám đốc



Thái Tuấn Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29/07/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 40.571.640.000 đồng chia thành 4.057.164 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 1.978.988 cổ phần tương ứng 19.789.880.000 đồng, chiếm 48,78% vốn điều lệ; Tổng Công ty Điện lực TP.HCM nắm giữ 506.566 cổ phần tương ứng 5.065.660.000 đồng, chiếm 12,49% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 1.571.610 cổ phần tương ứng 15.716.100.000 đồng, chiếm 38,74% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV3.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan cọc bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;

- Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 1 năm hoặc hơn.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó, số lượng khách hàng phụ thuộc vào chất lượng và trình độ của các kỹ sư nhằm giúp tăng năng lực cạnh tranh so với các công ty trong cùng ngành. Bên cạnh đó, vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--------------------------------------|---|-----------------------------------|
| -Chi Nhánh Miền Trung | Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa | Tư Vấn, khảo sát thiết kế |
| -Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện | 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh | Tư Vấn, khảo sát thiết kế |

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Khối Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của hai Chi nhánh trực thuộc là Chi nhánh Miền Trung và Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng điện.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thời điểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|----------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 06 |
| Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm quản lý được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí phần mềm máy tính,...các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.9 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng TMCP An Bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và trích trước theo đúng kỳ kế toán.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, Giám sát công trình. Do đó, giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

4.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

Phần lớn hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 30/06/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 573 144 333 | 71 060 738 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 49 513 973 752 | 56 727 412 567 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 43 760 656 000 | 22 621 936 000 |
| Cộng | 93 847 774 085 | 79 420 409 305 |

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Tại 30/06/2017 | | | Tại 01/01/2017 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 220 790 000 | 220 790 000 | | 220 790 000 | 220 790 000 | |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung | 220 790 000 | 220 790 000 | | 220 790 000 | 220 790 000 | |
| | | | Tại 30/06/2017 | | | Tại 01/01/2017 |
| | | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 647 300 000 | 647 300 000 | | 596 300 000 | 596 300 000 |
| b1) Ngắn hạn | | 647 300 000 | 647 300 000 | | 596 300 000 | 596 300 000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | | 647 300 000 | 647 300 000 | | 596 300 000 | 596 300 000 |
| + Ngân hàng TMCP An Bình | | | | | | |
| + Ngân hàng BIDV | | 647 300 000 | 647 300 000 | | 596 300 000 | 596 300 000 |
| b2) Dài hạn | | 0 | 0 | | 0 | 0 |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | Tại 30/06/2017 | | | Tại 01/01/2017 |
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 19 450 000 000 | 19 450 000 000 | | 19 450 000 000 | 19 450 000 000 | |
| + Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc tế (2) | 3 150 000 000 | 3 150 000 000 | | 3 150 000 000 | 3 150 000 000 | |
| + Đầu tư vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình (3) | 16 300 000 000 | 16 300 000 000 | | 16 300 000 000 | 16 300 000 000 | |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Tại 30/06/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 4 102 743 407 | 4 102 743 407 | 8 130 784 249 | 8 130 784 249 |
| - Phải thu thuế TNCN dự án TĐ Xekaman1 | | | 282 168 182 | 282 168 182 |
| - Phải thu người lao động | 3 595 291 172 | 3 595 291 172 | 2 130 120 851 | 2 130 120 851 |
| - Bảo hiểm xã hội | 240 381 624 | 240 381 624 | 252 683 161 | 252 683 161 |
| - Bảo hiểm y tế | | | 214 443 | 214 443 |
| - Ký cược, ký quỹ | 5 000 000 | 5 000 000 | 5 166 869 350 | 5 166 869 350 |
| - Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn | | | 66 062 818 | 66 062 818 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 262 070 611 | 262 070 611 | 232 665 444 | 232 665 444 |
| Dài hạn | 153 000 000 | 153 000 000 | 153 000 000 | 153 000 000 |
| - Ký cược, ký quỹ | 153 000 000 | 153 000 000 | 153 000 000 | 153 000 000 |
| Cộng | 4 255 743 407 | 4 255 743 407 | 8 283 784 249 | 8 283 784 249 |

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Tại 30/06/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 76 562 257 002 | 74 657 841 722 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 8 749 718 393 | 10 463 565 991 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 3 497 134 766 | 2 254 439 706 |
| - Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 | 1 324 878 980 | 4 474 643 903 |
| - Ban QLDA nhiệt điện 3 | 6 757 156 909 | 13 698 457 096 |
| - Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 23 524 571 814 | 682 885 675 |
| - Sở Công Thương Bạc Liêu | | 1 024 317 640 |
| - Sở Công Thương Kon Tum | | 399 470 000 |
| - Sở Công Thương Dak Nông | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 32 708 796 140 | 41 660 061 711 |
| Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 55 621 178 327 | 42 789 106 651 |

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Tại 30/06/2017 | |
|---|-------------------------|----------------------|
| | Số dư nợ quá hạn VND | Số trích lập VND |
| Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm | 5 650 696 316 | 1 695 208 895 |
| Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm | 3 273 707 538 | 1 636 853 769 |
| Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm | 158 200 000 | 110 740 000 |
| Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm | 3 525 774 104 | 3 525 774 104 |
| Cộng | 12 608 377 958 | 6 968 576 768 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Tại 30/06/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 321 848 161 | 135 712 612 |
| - Công cụ dụng cụ | 321 848 161 | 126 612 612 |
| - Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ | | 9 100 000 |
| Dài hạn | 1 993 927 143 | 2 346 708 977 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1 993 927 143 | 2 281 307 852 |
| - Chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp | | |
| - Chi phí khác | | 65 401 125 |
| Cộng | 2 315 775 304 | 2 482 421 589 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 30/06/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 91 512 308 | | 118 724 380 | |
| Công cụ, dụng cụ | 10 055 078 | | 9 629 918 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 38 069 955 254 | | 32 694 757 194 | |
| Cộng | 38 171 522 640 | | 32 823 111 492 | |

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

| | Tại 30/06/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|---|--------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 311 190 280 | 311 190 280 | 311 190 280 | 311 190 280 |
| Dự án NGH sản xuất XNKS ở Quận 2 | 311 190 280 | 311 190 280 | 311 190 280 | 311 190 280 |
| Cộng | 311 190 280 | 311 190 280 | 311 190 280 | 311 190 280 |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|---------------------------------|----------------------------|--|------------------------------------|----------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 13 196 031 024 | 9 918 865 577 | 19 692 787 947 | 3 735 674 969 | 46 543 359 517 |
| - Mua trong năm | | 108 081 818 | | 323 009 545 | 431 091 363 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | 0 |
| Tại 30/06/2017 | 13 196 031 024 | 10 026 947 395 0 | 19 692 787 947 0 | 4 058 684 514 | 46 974 450 880 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 4 438 581 177 | 8 712 644 791 | 10 376 157 053 | 3 050 424 111 | 26 577 807 132 |
| - Khấu hao trong năm | 388 243 380 | 289 451 524 | 664 092 558 | 212 806 195 | 1 554 593 657 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Tại 30/06/2017 | 4 826 824 557 | 9 002 096 315 | 11 040 249 611 | 3 263 230 306 | 28 132 400 789 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 8 757 449 847 | 1 206 220 786 | 9 316 630 894 | 685 250 858 | 19 965 552 385 |
| Tại 30/06/2017 | 8 369 206 467 | 1 024 851 080 | 8 652 538 336 | 795 454 208 | 18 842 050 091 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 24.271.053.239 đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất <u>VND</u> | Phần mềm máy vi tính <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại 01/01/2017 | 10 419 849 292 | 3 196 345 087 | 13 616 194 379 |
| - Mua trong năm | | 2 754 746 616 | 2 754 746 616 |
| - Giảm trong năm | | | 0 |
| Tại 30/06/2017 | <u>10 419 849 292</u> | <u>5 951 091 703</u> | <u>16 370 940 995</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Tại 01/01/2017 | 1 058 134 267 | 2 704 650 034 | 3 762 784 301 |
| - Khấu hao trong năm | 95 227 680 | 388 800 963 | 484 028 643 |
| Tại 30/06/2017 | <u>1 153 361 947</u> | <u>3 093 450 997</u> | <u>4 246 812 944</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2017 | <u>9 361 715 025</u> | <u>491 695 053</u> | <u>9 853 410 078</u> |
| Tại 30/06/2017 | <u>9 266 487 345</u> | <u>2 857 640 706</u> | <u>12 124 128 051</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 2.558.097.719 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Tại 30/06/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 7 364 536 448 | 7 364 536 448 | 6 575 795 150 | 6 575 795 150 |
| - Fichtner GmbH & Co.KG | 4 054 471 100 | 4 054 471 100 | 4 218 352 058 | 4 218 352 058 |
| - Cty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam | 498 325 674 | 498 325 674 | 498 325 674 | 498 325 674 |
| - Phải trả nhà cung cấp khác | 2 811 739 674 | 2 811 739 674 | 1 859 117 418 | 1 859 117 418 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | 0 | 0 | 4 218 352 058 | 4 218 352 058 |
| - Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 0 | 0 | 4 218 352 058 | 4 218 352 058 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Tại 30/06/2017 |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 3 618 694 732 | 13 346 868 658 | 14 320 227 435 | 2 645 335 955 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1 017 646 936 | 1 336 684 784 | 1 946 553 385 | 407 778 335 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1 282 652 062 | 3 525 545 270 | 4 717 240 874 | 90 956 458 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 5 559 975 | 5 559 975 | 0 |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | 3 828 060 851 | 3 828 060 851 | 0 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2 088 934 | 516 403 | 2 605 337 | 0 |
| Cộng | 5 921 082 664 | 22 043 235 941 | 24 820 247 857 | 3 144 070 748 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 15 821 398 972 | 6 782 365 633 |
| - Trích chi phí cho các dự án, công trình | 15 821 398 972 | 6 782 365 633 |
| - Trích trước chi phí khác | | |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 15 821 398 972 | 6 782 365 633 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 25 500 912 464 | 7 708 667 401 |
| - Kinh phí công đoàn | 1 561 140 943 | 1 330 718 823 |
| - Bảo hiểm xã hội | 149 628 548 | 42 240 960 |
| - Bảo hiểm y tế | 113 744 287 | 96 765 230 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 25 887 982 | 4 971 027 |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông | 10 670 154 725 | 557 988 525 |
| - Lương, chi phí khoán công trình phải trả | 4 931 686 127 | 927 308 585 |
| - Phải trả về thuế TNCN cho CBNV | 7 421 533 393 | 4 172 666 749 |
| - Tạm ứng | 450 889 336 | 405 715 043 |
| - Phải trả về quy hoạch cho Trung tâm Điện lực Quảng trị | 112 923 979 | 87 923 979 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 63 323 144 | 82 368 480 |
| b) Dài hạn | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Cộng | 25 500 912 464 | 7 708 667 401 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 40.571.640.000 đồng, chia thành 4.057.164 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

| Chủ sở hữu | Tại 30/06/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ | Giá trị (VND) | Tỷ lệ | Giá trị (VND) |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 48,78% | 19 789 880 000 | 48,78% | 19 789 880 000 |
| Tổng Công ty Điện lực TP.HCM | 12,49% | 5 065 660 000 | 12,49% | 5 065 660 000 |
| Cổ đông khác | 38,74% | 15 715 960 000 | 38,74% | 15 715 960 000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,00% | 140 000 | 0,00% | 140 000 |
| Cộng | 100% | 40 571 640 000 | 100% | 40 571 640 000 |

19.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2016 | 33 810 000 000 | 45 000 000 | -140 000 | 30 809 499 798 | 12 269 649 717 | 76 934 009 515 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | 12 897 378 770 | 12 897 378 770 |
| - Chia Cổ tức | 6 761 640 000 | | | | -8 452 133 000 | -1 690 493 000 |
| - trích lập các quỹ đầu tư phát triển | | | | 1 569 428 779 | -1 569 428 779 | 0 |
| - trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành | | | | | -1 050 000 000 | -1 050 000 000 |
| Tại 31/12/2016 | 40 571 640 000 | 45 000 000 | -140 000 | 32 378 928 577 | 14 095 466 708 | 87 090 895 285 |
| Tại 01/01/2017 | 40 571 640 000 | 45 000 000 | -140 000 | 32 378 928 577 | 14 095 466 708 | 87 090 895 285 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | | | | | 5 568 552 349 | 5 568 552 349 |
| - Chia Cổ tức | | | | | -10 141 205 000 | -10 141 205 000 |
| - trích lập các quỹ đầu tư phát triển | | | | 1 651 546 305 | -1 651 546 305 | 0 |
| - trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành | | | | | -1 655 000 000 | -1 655 000 000 |
| Tại 30/06/2017 | 40 571 640 000 | 45 000 000 | -140 000 | 34 030 474 882 | 6 216 267 752 | 80 863 242 634 |

19.3 CỔ PHIẾU

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|--|-----------------|-----------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4 057 164 | 3 381 000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4 057 164 | 3 381 000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4 057 164 | 3 381 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 14 | 14 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 14 | 14 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4 057 150 | 3 380 986 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10 000 | 10 000 |

19.4 CÁC QUỸ

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Quỹ đầu tư phát triển | 34 030 474 882 | 32 378 928 577 |

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 2/2017 | Quý 2/2016 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế | 122 205 163 096 | 96 873 210 114 |
| Trong đó : | | |
| + Doanh thu Khảo sát, thiết kế | 122 205 163 096 | 96 873 210 114 |
| Cộng | 122 205 163 096 | 96 873 210 114 |
| b) Doanh thu với các bên liên quan | 100 154 951 610 | 75 895 309 417 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 2/2017 | Quý 2/2016 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế | 103 150 420 432 | 78 176 309 689 |
| Cộng | 103 150 420 432 | 78 176 309 689 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 2/2017 | Quý 2/2016 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 200 203 215 | 67 069 265 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 73 248 000 | 73 248 000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 228 863 422 | 16 842 453 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | | |
| Cộng | 502 314 637 | 157 159 718 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 2/2017 | Quý 2/2016 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán KD | 913 500 000 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | | 306 123 475 |
| Cộng | 913 500 000 | 306 123 475 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 2/2017 VND | Quý 2/2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 12 062 585 001 | 13 529 537 303 |
| - chi phí nhân viên quản lý | 6 504 196 310 | 5 837 076 931 |
| - chi phí vật liệu quản lý | 225 987 352 | 205 366 805 |
| - chi phí đồ dùng văn phòng | 209 338 754 | 446 751 788 |
| - chi phí khấu hao TSCĐ | 331 935 210 | 356 178 037 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 5 200 851 | 27 846 145 |
| - Chi phí dự phòng | -149 043 759 | 2 093 869 123 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2 873 030 137 | 2 708 165 357 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1 405 535 976 | 1 304 024 937 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 656 404 170 | 550 258 180 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng | 2 335 235 584 | 2 142 290 538 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2 335 235 584 | 2 142 290 538 |
| - Chi phí bán hàng khác | 0 | 0 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | -149 043 759 | |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 2/2017 VND | Quý 2/2016 VND |
|------------------|-------------------|----------------------|
| - Các khoản khác | 23 128 136 | 1 201 161 363 |
| Cộng | 23 128 136 | 1 201 161 363 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 2/2017 VND | Quý 1/2016 VND |
|----------------|-------------------|--------------------|
| - Chi phí khác | 77 346 886 | 161 007 312 |
| Cộng | 77 346 886 | 161 007 312 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 2/2017 | Quý 2/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4 191 517 966 | 3 916 262 878 |
| Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế | 25 000 000 | 220 257 869 |
| - Thù lao HĐQT | 25 000 000 | 45 000 000 |
| - Chi phí không được trừ | | 1 916 403 |
| - Chi phí trích lập dự phòng của các khoản công nợ không có đối chiếu | | |
| - Chênh lệch tỷ giá | | 173 341 466 |
| Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế | 286 813 212 | 73 248 000 |
| - Chi phí phải trả năm trước | | |
| - Lợi nhuận cổ tức được chia | 73 248 000 | 73 248 000 |
| - Đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện | | |
| - Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 213 565 212 | |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 3 929 704 754 | 4 063 272 747 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp | 785 940 951 | 812 654 549 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 785 940 951 | 812 654 549 |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý 2/2017 | Quý 2/2016 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 3 405 577 015 | 3 103 608 329 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm | | |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | |
| Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu) | 4 057 150 | 3 380 986 |
| lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) | 839 | 918 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 2/2017 | Quý 2/2016 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 2 440 045 336 | 2 586 339 567 |
| Chi phí nhân công | 44 610 793 594 | 38 672 532 733 |
| Khấu hao tài sản cố định | 1 096 310 528 | 763 249 177 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 63 672 108 362 | 38 722 827 540 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9 120 913 922 | 26 184 817 267 |
| Cộng | 120 940 171 742 | 106 929 766 284 |

34.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Trưởng phòng TCKT



Phạm Hoàng Vinh

Tổng giám đốc



Thái Tuấn Tài